

Số: 77 /BC-UBND

Gia Lai, ngày 29 tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 và Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW Hội nghị lần thứ VIII Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới

Thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới (*viết tắt là Nghị quyết số 42-NQ/TW*); UBND tỉnh Gia Lai báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ giải pháp

1.1. Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của chính sách xã hội

Trước sáp nhập, Tỉnh ủy Bình Định đã ban hành Kế hoạch số 109-KH/TU, ngày 12/9/2024 về thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW, ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII “*về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới*” (*viết tắt là Kế hoạch số 109-KH/TU*) chỉ đạo các cấp, các ngành tổ chức phổ biến, quán triệt đến toàn thể cán bộ công chức, viên chức và người lao động; UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 177/KH-UBND ngày 11/10/2024 triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ và Kế hoạch số 109-KH/TU, ngày 12/9/2024 của Tỉnh ủy Bình Định thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW, ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII “*về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới*” (*viết tắt là Kế hoạch số 177/KH-UBND*).

Tỉnh Gia Lai ban hành Kế hoạch số 743/KH-UBND của UBND tỉnh ngày 28/3/2025 về thực hiện Chương trình số 99-CTr/TU, ngày 16/01/2025 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW, ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII *về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới* (gọi tắt là *Chương trình số 99-CTr/TU và Nghị quyết số 42-NQ/TW*).

Trên cơ sở Chương trình của Tỉnh ủy và Kế hoạch của UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, địa phương đã ban hành Kế hoạch thực hiện đảm bảo đảm thống nhất, đồng bộ, phù hợp, đúng quy định.

Sở Nội vụ chủ động xây dựng kế hoạch phối hợp với các sở, ngành liên quan như: cơ quan BHXH, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, các doanh nghiệp tuyên truyền chủ trương chính sách các lĩnh vực lao động, việc làm, chính sách ưu đãi người có công... đến đông đảo cán bộ, nhân dân trên địa bàn tỉnh thông qua các hình thức: tổ chức tập huấn, tuyên truyền trên báo, đài, trên trang điện tử của tỉnh và của Sở... nhờ đó các chính sách xã hội được đối tượng nắm bắt kịp thời.

BHXH tỉnh phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Sở Nội vụ) tham mưu Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch số 109-KH/TU ngày 12/9/2024 về thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW; Công văn số 990-CV/TU ngày 08/10/2024 về việc tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh. UBND tỉnh ban hành các Quyết định: số 03/QĐ-UBND ngày 01/7/2025; số 889/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 về việc giao chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ trọng tâm năm 2025 (trong đó có chỉ tiêu về phát triển người tham gia BHXH tự nguyện, BHYT) cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện; đồng thời UBND tỉnh ban hành Công văn số 2283/UBND-KGVX ngày 20/8/2025 chỉ đạo thực hiện các chính sách BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn tỉnh.

Đối với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Thông qua Hội nghị giao ban báo chí định kỳ hàng tháng, quý đã phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, Hội Nhà báo tỉnh định hướng các cơ quan báo chí tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về quyền tiếp cận thông tin của công dân theo hướng bình đẳng; tăng cường tiếp cận thông tin cho vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; tăng cường viễn thông công ích. Hỗ trợ người dân tiếp cận thông tin, công nghệ số và bảo vệ người dân, các nhóm yếu thế, nhất là trẻ em an toàn trên môi trường mạng. Bảo đảm thông tin chính xác, kịp thời, công khai, minh bạch; kiểm soát và xóa bỏ thông tin rác, thông tin ngoài luồng.

Đối với Sở Xây dựng: đã tham mưu UBND tỉnh ban hành các chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ), Gia Lai (cũ) để triển khai đồng bộ, có hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 tại Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ, bảo đảm cho người dân có chỗ ở thích hợp, chất lượng và an toàn, có sự chia sẻ trách nhiệm giữa Nhà nước, xã hội và người dân phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và thu nhập.

1.2. Nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về chính sách xã hội

Sở Nội vụ đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, ban, ngành có liên quan tổ chức hoạt động thanh tra, kiểm tra liên ngành nhằm phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm liên quan đến việc thực hiện chính sách pháp luật về lao động, bảo hiểm xã hội. Thông qua hoạt động thanh tra, kiểm tra, đã phát hiện các tồn tại, hạn chế, sai sót của các đơn vị, doanh nghiệp, qua đó đề xuất, kiến nghị khắc phục, xử lý vi phạm hành chính nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp

người lao động. Trong năm 2024 và trong 9 tháng đầu năm 2025, qua công tác thanh tra, kiểm tra đã phát hiện các tồn tại, hạn chế, sai sót và kiến nghị khắc phục, ngăn chặn các dấu hiệu hành vi vi phạm chính sách BHXH, BHYT, cụ thể:

Năm 2024: Số lao động phải đóng và đã thực hiện hiện đóng theo kết luận thanh tra là 1.065 người; lao động truy thu cộng nổi thời gian trên 06 tháng cho người lao động là 24 người; lao động đóng sai đối tượng đã thực hiện hoàn trả là 05 người, với số tiền là 359.070.710 đồng; lao động đóng thiếu mức đóng là 24 người, với số tiền đã thực hiện điều chỉnh là 14.445.600 đồng; số tiền chậm đóng phải thu hồi là 5.314.117.472 đồng và đã thu hồi là 5.131.533.485 đồng; thu hồi về quỹ BHXH với 22 lượt giải quyết hưởng chế độ sai quy định, số tiền là 18.992.005 đồng; số tiền đã thu hồi về quỹ BHYT là 52.157.738 đồng; số tiền phải thu bổ sung, thu hồi đối với các tổ chức dịch vụ thu, đại diện chi trả và đã thu hồi là 12.475.145 đồng. Thông qua hoạt động TTCN về đóng BHXH, BHTN, BHYT, đã phát hiện các vi phạm của các đơn vị SDLĐ trên địa bàn tỉnh và thực hiện việc xử lý theo quy định của pháp luật, đã ban hành 28 Quyết định xử phạt VPHC đối với 28 đơn vị đối với vi phạm về đóng BHXH, BHTN, BHYT (trong đó: Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 01 Quyết định xử phạt, Giám đốc BHXH tỉnh đã ban hành 27 Quyết định xử phạt); với tổng số tiền phạt đã nộp cho Ngân sách Nhà nước (NSNN) là 383.735.371 đồng. Thực hiện theo Kế hoạch phối hợp số 515/KH-CA-BHXH ngày 06/4/2022 giữa Công an tỉnh và Bảo hiểm xã hội tỉnh về thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực BHXH, BHTN, BHYT, để tăng cường hơn nữa việc chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về BHXH, BHTN, BHYT, trong năm đã thực hiện chuyển hồ sơ sang Công an tỉnh Bình Định để giải quyết theo quy định của pháp luật đối với 01 đơn vị SDLĐ (Công ty TNHH Tân Chánh Đạt) có các hành vi vi phạm pháp luật, tội trốn đóng BHXH, BHTN, BHYT cho người lao động theo quy định tại Điều 216 của Bộ luật Hình sự.

9 tháng đầu năm 2025: Số lao động thuộc diện phải đóng nhưng chưa đóng và số lao động đã thực hiện hiện đóng là 430 người; số lao động phải truy đóng cộng nổi thời gian theo kết luận thanh tra và đã đóng là 41 người, với số tiền truy đóng là 567.227.337 đồng; số lao động đóng sai đối tượng là 06 người, với tiền đã hoàn trả là 64.220.240 đồng; về mức đóng có 61 lao động đóng thiếu mức đóng quy định, với số tiền phải truy đóng là 28.762.085 đồng; về số tiền chậm đóng đã thu hồi là 2.317.849.694 đồng; về giải quyết chế độ BHXH, BHTN cho người lao động có 06 lượt đề nghị giải quyết chế độ BHXH sai quy định, với số tiền phải thu hồi và đã thu hồi là 9.968.150 đồng.

1.3. Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, Chỉ thị số 14-CT/TW, ngày 14/7/2017 của Ban Bí thư về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng, Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản hướng dẫn. Tập trung giải quyết hồ sơ tồn đọng tại các địa phương.

Đẩy mạnh các hoạt động “đền ơn đáp nghĩa”, “uống nước nhớ nguồn”, huy động nguồn lực của xã hội, cộng đồng chăm lo đời sống người có công với cách mạng, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán. 100% Mẹ Việt Nam Anh hùng còn sống đều được các cơ quan, đơn vị nhận phụng dưỡng suốt đời. Làm tốt công tác điều dưỡng người có công với cách mạng. Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách trợ cấp thường xuyên đối với 39.828¹ người có công với cách mạng, kinh phí bình quân hàng tháng 115.043.095.000 đồng. Trong năm 2025, các địa phương đầu tư nâng cấp, sửa chữa 08 công trình ghi công liệt sĩ, với tổng kinh phí trên 16 tỷ đồng từ ngân sách trung ương, trang trí và tổ chức lễ viếng liệt sĩ tại các Nghĩa trang liệt sĩ, Đài tưởng niệm liệt sĩ trong dịp lễ, tết.

Nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025; kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng tỉnh Bình Định (31/3/1975 - 31/3/2025) và kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng tỉnh Gia Lai (cũ) (17/3/1975 - 17/3/2025); kỷ niệm 50 năm ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025), tỉnh đã tổ chức các đoàn đi thăm, tặng 114.512 suất quà cho người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng và người thờ cúng liệt sĩ, đối tượng gia đình chính sách, người có công với cách mạng, các đơn vị làm nhiệm vụ Tết; các lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, gia đình có công tiêu biểu với tổng số tiền 31,927 tỷ đồng; tổ chức trao 54.973 suất quà của Chủ tịch nước tặng, tổng số tiền trên 121,15 tỷ đồng; tổ chức thăm và tặng trên 59.619 suất quà suất từ ngân sách tỉnh, với tổng giá trị 18,396 tỷ đồng; tặng 38 suất quà đến cán bộ, chiến sĩ, đồng bào và học sinh miền Nam hoàn thành việc chuyển quân tập kết ra Miền Bắc tại Quy Nhơn (16/5/1955-16/5/2025) với tổng kinh phí 76 triệu đồng.

Tỉnh Bình Định (cũ), ban hành Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 quy định mức hỗ trợ bổ sung đối với người đang thờ cúng liệt sĩ thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Bình Định; đã tổ chức rà soát 343 đối tượng và hỗ trợ 507,8 triệu đồng cho con liệt sĩ, người thờ cúng liệt sĩ thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo thờ cúng liệt sĩ (mức hỗ trợ: con liệt sĩ là 2 triệu đồng/năm, người thờ cúng liệt sĩ (không phải con liệt sĩ) là 1,4 triệu đồng/năm), ngoài kinh phí trung ương. Ngoài ra, ban hành Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 quy định mức tặng quà đối với Trung tâm Chăm sóc và Điều dưỡng người có công, người có công và thân nhân người có công với cách mạng nhân dịp Lễ, Tết trên địa bàn tỉnh Bình Định. Ban hành Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 04/01/2025 về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2025; Kế hoạch 216/KH-UBND ngày 27/12/2024 triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh, hộ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ: 2.224 hộ (xây mới 839 hộ; sửa chữa 1.331 hộ). Đến nay, 100% hộ nhà ở người có công đã hoàn thành việc hỗ trợ.

Công tác thăm viếng, đính chính thông tin bia mộ và tổ chức di chuyển hài cốt liệt sĩ được quan tâm, đã tổ chức lễ truy điệu, an táng 23 hài cốt liệt sĩ quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam hy sinh trên địa bàn Campuchia về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.

¹ Bình Định cũ: 29.168 người. Gia Lai cũ: 10.660 người

1.4. Phát triển thị trường lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm bền vững cho người lao động

Năm 2025, ngành Nội vụ đã tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển thị trường lao động. Thông qua các giải pháp như: tăng cường các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, tổ chức các sàn giao dịch việc làm; nâng cao hiệu quả quản lý, điều tiết cung - cầu lao động để kết nối hiệu quả người lao động với người sử dụng lao động. Lòng ghép công tác giải quyết việc làm gắn với nâng cao thu nhập cho người lao động với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, trong năm các địa phương đã phê duyệt 20.251 dự án với tổng số tiền cho vay 1.190,5 tỷ đồng, số lao động được tạo việc làm từ các dự án là 20.255 lao động; ngoài ra Ngân hàng Chính sách xã hội hỗ trợ 213 người lao động vay vốn với tổng số tiền là 16,4 tỷ đồng để tham gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.

Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh đã đa dạng hóa các hình thức kết nối cung - cầu lao động, đã tổ chức 78 phiên giao dịch việc làm, Qua đó, đã tư vấn giới thiệu việc làm và học nghề cho 88.665 lượt người; cung ứng và giới thiệu việc làm cho 9.487 lượt người.

Năm 2025, có 1.454 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (chủ yếu các thị trường Nhật Bản 1.076 người, Đài Loan 212 người, Hàn Quốc 65 người và các nước khác 101 người). Tăng trưởng kinh tế cùng với các cơ chế chính sách, giải pháp hỗ trợ đã góp phần tạo việc làm cho 59.700 lao động, đạt 100% Nghị quyết HĐND tỉnh.

1.5. Xây dựng hệ thống an sinh xã hội bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, không để ai bị bỏ lại phía sau

a) Phát triển hệ thống BHXH, BHTN:

- Mở rộng đối tượng tham gia: Chủ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh, người quản lý doanh nghiệp, người quản lý, điều hành hợp tác xã không hưởng lương, người lao động làm việc không trọn thời gian, người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, và lực lượng dân quân thường trực. Đồng thời, người lao động nước ngoài ký hợp đồng lao động từ đủ 12 tháng trở lên làm việc tại Việt Nam cũng thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền: Nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp về chính sách BHXH, BHYT, BHTN để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệp.

b) Đổi mới chính sách BHXH tự nguyện

- Mở rộng đối tượng tham gia và nâng tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

+ Hỗ trợ 50% mức đóng đối với người tham gia thuộc hộ nghèo, người đang sinh sống tại xã đảo, đặc khu (mức hỗ trợ cũ: 30%);

+ Hỗ trợ 40% mức đóng đối với người tham gia thuộc hộ cận nghèo (mức cũ: 25%);

+ Hỗ trợ 30% mức đóng đối với người tham gia là người dân tộc thiểu số (mức cũ: 10%);

+ Hỗ trợ 20% mức đóng đối với người tham gia khác (mức cũ: 10%).

- Đảm bảo quyền lợi: Người tham gia BHXH tự nguyện được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập và được hưởng các chế độ như: chế độ hưu trí, chế độ tử tuất và trợ cấp thai sản.

- Người tham gia BHXH tự nguyện chỉ cần đủ 15 năm đóng BHXH (thay vì 20 năm như trước đây) và đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật lao động là

1.6. Nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng

a) Về giáo dục:

Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, không để xảy ra các hiện tượng bạo lực học đường, tai nạn thương tích. Chất lượng giáo dục toàn diện, giáo dục mũi nhọn của học sinh trong tỉnh được duy trì, củng cố và ngày càng được nâng lên theo tinh thần đổi mới. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 đạt 88,45%. Khoảng cách chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa thành thị, nông thôn, vùng khó khăn ngày càng được thu hẹp. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia tiếp tục đạt hiệu quả tốt. Nề nếp, kỷ cương trong dạy và học, trong kiểm tra đánh giá thi cử nghiêm túc, có nhiều chuyển biến tích cực. Công tác phổ cập giáo dục - xóa mù chữ tiếp tục được duy trì vững chắc. Công tác xã hội hóa giáo dục tiếp tục được đẩy mạnh, tạo được sự chuyển biến tích cực để thu hút các nguồn lực của xã hội, sự quan tâm của các tổ chức, cá nhân đến sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hiện đại hoá, nâng cao hiệu quả hệ thống quản lý giáo dục và hoạt động của giáo viên. Xây dựng kho học liệu trực tuyến ngành giáo dục của tỉnh; thực hiện không chi tiền mặt; thực hiện thí điểm học bạ số ở cấp tiểu học; thực hiện đăng ký tuyển sinh vào các lớp đầu cấp theo hình thức trực tuyến.

b) Về Y tế:

Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân được đảm bảo, luôn chú trọng đến việc nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện khám chữa bệnh BHYT bằng căn cước công dân gắn chip, ứng dụng VNeID thay thế thẻ BHYT giấy. Tính đến nay, tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt 83,8%; tỷ lệ người dân tham gia BHYT có nhu cầu đều có thể tiếp cận được dịch vụ chăm sóc ban đầu tại y tế cơ sở và được BHYT chi trả theo quy định đạt 100%. Công tác theo dõi tình hình, diễn biến dịch bệnh trong nước được quan tâm thực hiện; chú trọng các biện pháp giám sát phòng, chống dịch bệnh mới nguy hiểm, nhất là ở các vùng trọng điểm. Cơ bản chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét. Chương trình tiêm chủng mở rộng với 14 loại vắc xin phòng bệnh đạt tỷ lệ 93,09%.

Tiếp tục duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ. Tiếp tục tăng cường quản lý và tạo điều kiện thuận lợi để hệ thống y tế ngoài công lập phát triển, nhất là đối với việc khám chữa bệnh ban đầu, tư vấn sức khỏe, chăm sóc y tế và cung ứng thuốc chữa

bệnh cho nhân dân, góp phần giảm quá tải và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân tại các tuyến bệnh viện công lập.

c) Về phát triển văn hoá:

Tỷ lệ người dân được xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương

Trên địa bàn tỉnh có: Báo và phát thanh, truyền hình Gia Lai, 04 đơn vị cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền (Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn, Viễn thông Bình Định/Gia Lai, Chi nhánh FPT Bình Định/Gia Lai, Viettel Gia Lai) và cùng với đại lý của các đơn vị cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền khác như: K+, VTC, SCTV và các ứng dụng truyền hình OTT; với hơn 120.000 thuê bao. Hiện nay, doanh nghiệp dịch vụ truyền hình trả tiền cung cấp nhiều gói kênh khác nhau với số kênh chương trình được cung cấp dao động từ 30 - 180 kênh, cơ bản đáp ứng nhu cầu người dân xem được các kênh phát thanh, kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương.

Tỷ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo có hệ thống đài truyền thanh hoạt động

- Hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh được quan tâm đầu tư xây dựng và từng bước nâng cấp theo hướng hiện đại; toàn tỉnh hiện có 135/135 đài truyền thanh cấp xã với hệ thống loa truyền thanh được trang bị đến tận thôn, làng, khu phố, bảo đảm phục vụ tốt nhiệm vụ thông tin cơ sở.

- Tính đến thời điểm báo cáo, trên địa bàn tỉnh hiện có 117/135 đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông (*truyền thanh thông minh*); tỉnh đã triển khai và vận hành Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh góp phần phục vụ công tác thu thập, tổng hợp, phân tích, quản lý dữ liệu và đánh giá hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh; đồng thời, đảm bảo kết nối, chia sẻ dữ liệu về tình hình hoạt động thông tin cơ sở của tỉnh với Hệ thống thông tin nguồn Trung ương, đảm bảo sự thống nhất và kịp thời về nội dung thông tin từ tỉnh đến cơ sở.

Đã tổ chức thành công nhiều Chương trình nghệ thuật, lễ kỷ niệm, tuyên truyền các sự kiện chính trị lớn của đất nước. Phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả ở các địa phương. Công tác quản lý nhà nước về văn hóa và dịch vụ văn hóa được triển khai thực hiện thường xuyên. Công tác bảo tồn các di sản văn hóa được chú trọng, đặc biệt là trùng tu, tôn tạo đối với các di tích có dấu hiệu xuống cấp. Các hoạt động nghệ thuật, lễ hội dân gian truyền thống, thể dục thể thao quần chúng được tổ chức với nhiều nội dung đặc sắc, phong phú. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả ở một số địa phương.

d) Về thông tin:

- Cơ bản đáp ứng nhu cầu người dân xem được các kênh phát thanh, kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc

gia và địa phương. Tỷ lệ phủ sóng di động đạt 99,9% dân số trên địa bàn tỉnh; tỷ lệ phủ sóng thông tin di động và hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ 100% tại trung tâm các xã, phường, thị trấn.

- Hoàn thành nhiệm vụ kết nối và đưa vào vận hành thử nghiệm hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông (truyền thanh thông minh) đối với 140/159 Đài truyền thanh cấp xã vào Hệ thống (dự kiến đến cuối năm 2025 hoàn thành việc kết nối, vận hành đối với các đơn vị đã chuyển đổi sang ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn tỉnh).

- Triển khai hiệu quả Tiểu dự án 1 - Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, cho đến nay đã thực hiện hỗ trợ cho 18 điểm Bưu chính công cộng để thiết lập và duy trì điểm cung cấp dịch vụ thông tin công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của nhân dân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo. Đến nay, đã có 36/94 xã đạt tiêu chí về thông tin và truyền thông đối với xã nông thôn mới nâng cao, đạt tỷ lệ 38,3%.

d) Về nhà ở:

- Tỉnh Bình Định cũ: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 75/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 về việc ban hành chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2035; Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/04/2021 phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025.

- Tỉnh Gia Lai cũ: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 phê duyệt điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 353/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 và phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai năm 2024.

- Hiện nay, UBND tỉnh thực hiện xây dựng điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai (mới) giai đoạn 2021-2030, kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai (mới) giai đoạn 2026-2030 làm cơ sở triển khai thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và địa giới hành chính tỉnh Gia Lai (mới) sau khi sáp nhập. Để đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu theo Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/4/2023. Theo đó, đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ) đã hoàn thành 07 dự án và 01 phần 03 dự án với 4.427 căn nhà ở xã hội (đạt 34,31% so với chỉ tiêu được giao là 12.900 căn). Theo đó, đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh Gia Lai (cũ) chưa hoàn thành dự án nhà ở xã hội.

- Các chương trình hỗ trợ về nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ, *Hỗ trợ nhà ở từ CTMTQG Giảm nghèo bền vững (Dự án 5)*, Chương trình phát động xóa nhà tạm, nhà dột nát (Công điện 102) được thực hiện có hiệu quả. Tính đến nay, đã có 12.520 căn nhà được hỗ trợ, trong đó xây mới 9.106 căn và sửa chữa 3.414 căn.

d) Về nước sạch và vệ sinh môi trường:

- Từ 01/7/2025, sau khi sáp nhập tỉnh thành tỉnh Gia Lai mới, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung ước thực hiện năm 2025 của cả tỉnh đạt 73,5%. Hiện nay, tỷ lệ này là 73,3% (đạt 99%) so với kế hoạch năm. Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ở nông nghiệp đến năm 2025 là 38,5%.

- Về thu gom nước thải sinh hoạt: Hiện tại khu vực các phường khu vực phía Đông tỉnh (thuộc thành phố Quy Nhơn cũ) nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý tập trung tỷ lệ xử lý đến hết tháng 6/2025 đạt tỷ lệ 32,4%. Các khu vực khác chưa được đầu tư hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

1.7. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ xã hội

- Hệ thống chính sách, pháp luật từng bước hoàn thiện tạo nền tảng pháp lý cho chính sách an sinh xã hội; đã mở rộng đối tượng và mức hưởng trợ cấp cho các đối tượng, tăng cường tập trung nguồn lực thực hiện chính sách xã hội. Nhờ đó, nhiều mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã cơ bản hoàn thành.

- Công tác chuyển đổi số trong chi trả an sinh xã hội không dừng tiền mặt trên cơ sở kết nối, khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đảm bảo chất lượng, đáp ứng nhu cầu chính đáng của người dân. Đến tháng 12 năm 2024, số lượng đối tượng người có tài khoản ngân hàng và tỷ lệ chi trả qua tài khoản cho các đối tượng hưởng chính sách ASXH trên địa bàn tỉnh Bình Định đã được tăng lên, cụ thể:

+ Đối tượng đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH tại cộng đồng là: 100.087 đối tượng, trong đó: Số đối tượng có tài khoản ngân hàng là 15.509 đối tượng (chiếm tỷ lệ 15,49% trên đối tượng đang hưởng), có 9.084 đối tượng đã nhận trợ cấp qua tài khoản ngân hàng (đạt tỷ lệ 58,57% tổng số đối tượng có tài khoản).

+ Đối tượng đang hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng là 28.657 đối tượng hưởng hàng tháng, trong đó: Số đối tượng có tài khoản ngân hàng là 5.597 đối tượng (chiếm tỷ lệ 19,53% trên tổng số đối tượng đang hưởng), có 4.094 đối tượng đã nhận trợ cấp qua tài khoản ngân hàng (đạt tỷ lệ 73,15% tổng số đối tượng có tài khoản).

6. Đẩy mạnh hợp tác và tranh thủ nguồn lực quốc tế trong thực hiện chính sách xã hội

Năm 2025, tiếp tục tiếp nhận và thực hiện các dự án, phi dự án viện trợ không hoàn lại của tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tập trung vào các lĩnh vực như: hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim bẩm sinh cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ cải thiện chất lượng sống của người khuyết tật tại các tỉnh bị phun rải nặng chất da cam,... Đẩy mạnh chuyên gia khoa học - công nghệ hướng tới việc làm bền vững, nâng cao năng suất lao động, bảo đảm an sinh xã hội, trợ giúp xã hội. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực có sức cạnh tranh trong khu vực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

- Nghị quyết số 42-NQ/TW, ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII “*về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới*” đã được Tỉnh ủy chỉ đạo kịp thời, quyết liệt nâng cao chất lượng chính sách xã hội.

- Công tác tuyên truyền, quán triệt được triển khai sâu rộng trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh; có sự phối hợp tích cực giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương trong triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Các mục tiêu trọng tâm trong Kế hoạch được triển khai thực hiện đảm bảo đúng theo tiến độ. Các nhiệm vụ, giải pháp được triển khai tích cực hiệu quả.

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết số 42-NQ/TW và Nghị quyết số 68/NQ-CP về BHXH, BHYT, BHTN của tỉnh đề ra ước thực hiện đến cuối năm 2025 đều hoàn thành, nhất là chỉ tiêu về tỷ lệ tham gia BHXH và tỷ lệ bao phủ BHYT đều hoàn thành chỉ tiêu giao năm 2025.

- Luật BHXH năm 2024 và Luật BHYT sửa đổi, bổ sung được ban hành và có hiệu lực từ ngày 01/7/2025 đã mở rộng đối tượng tham gia và nâng cao quyền lợi BHXH, BHYT; thủ tục hành chính về BHXH, BHYT được cắt giảm, đơn giản hóa; thực hiện chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết các thủ tục hành chính về BHXH, BHYT, rút ngắn thời gian giải quyết, phục vụ tốt nhất quyền lợi của người tham gia BHXH, BHYT.

- Một số chương trình hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở cho các đối tượng chính sách người có công, người nghèo, vùng đặc biệt khó khăn được triển khai đồng bộ, quyết liệt nên có số kết quả ghi nhận. Công tác chăm sóc sức khỏe người dân ngày được chú trọng...

2. Hạn chế, khó khăn và vướng mắc

- Một bộ phận người dân, đặc biệt ở vùng khó khăn, người dân tộc thiểu số, còn y lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước và chưa nhận thức đầy đủ về ý nghĩa, tầm quan trọng của chính sách xã hội như: chính sách BHXH tự nguyện; tình hình kinh tế khó khăn, thu nhập thấp và không ổn định khiến nhiều người dân không đủ khả năng tài chính để tham gia BHXH tự nguyện dài hạn.

- Các doanh nghiệp có quy mô sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ, mùa vụ, sử dụng ít lao động... trên địa bàn tỉnh rất lớn chiếm gần 60% tổng số doanh nghiệp, nên việc tổ chức thực hiện chính sách BHXH trên địa bàn tỉnh còn nhiều khó khăn, nhất là công tác thu, phát triển người tham gia.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP 2026-2030

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của chính sách xã hội

Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về vai trò đặc biệt quan trọng, quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của chính sách xã hội trong giai đoạn mới cho cán bộ, đảng viên, cán bộ lãnh đạo, quản lý và Nhân dân, nhất là người đứng đầu. Đổi mới nội dung,

phương pháp tuyên truyền, vận động với hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với từng đối tượng, bảo đảm thiết thực, hiệu quả, kịp thời.

2. Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về chính sách xã hội

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong thực hiện chính sách xã hội; đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng bảo đảm công khai, minh bạch, nêu cao trách nhiệm giải trình, tạo điều kiện thuận lợi cho Nhân dân tiếp cận chính sách xã hội; tăng cường vai trò giám sát của Nhân dân; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi trục lợi chính sách, vi phạm pháp luật. Lấy kết quả công việc, sự hài lòng và tín nhiệm của Nhân dân làm tiêu chí để đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức liên quan đến thực hiện chính sách xã hội.

- Lồng ghép một số chỉ tiêu chủ yếu của Kế hoạch này vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hàng năm của tỉnh; UBND tỉnh bố trí kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hàng năm để thực hiện các dự án đầu tư công có liên quan đến các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch này theo khả năng cân đối nguồn vốn của tỉnh trong kỳ trung hạn và hàng năm.

3. Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

- Triển khai thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần người có công, nhất là người có công ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, người có công gặp khó khăn trong cuộc sống. Có chính sách ưu tiên trong chăm sóc sức khỏe, nhà ở, giáo dục - đào tạo, việc làm, sản xuất và tạo thuận lợi cho người có công và thân nhân người có công tiếp cận các dịch vụ xã hội. Bảo đảm người có công và gia đình người có công phải có mức sống bằng hoặc cao hơn so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú.

- Hoàn thành cơ bản việc giải quyết tồn đọng trong chính sách người có công, nhất là tìm kiếm, xác định danh tính hài cốt liệt sĩ; xây dựng, tu bổ, tôn tạo mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ, các công trình ghi công liệt sĩ. Phát huy truyền thống đạo lý "*Uống nước nhớ nguồn*", khuyến khích tổ chức, cá nhân và toàn xã hội tích cực tham gia hưởng ứng các phong trào "*Đền ơn đáp nghĩa*".

4. Phát triển thị trường lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm bền vững cho người lao động

- Phát triển và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, hiện đại, hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường lao động và tạo cơ hội học tập suốt đời. Đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại ngành nghề phù hợp cho lực lượng lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Tăng cường định hướng nghề nghiệp cho thanh niên ngay từ bậc học phổ thông; đẩy mạnh phân luồng, tăng số học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp; thực hiện đào tạo nghề, dạy văn hóa, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; thường xuyên kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

- Đẩy nhanh xã hội hóa giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; đa dạng hóa chủ thể tham gia đào tạo, quy định trách nhiệm và khuyến khích doanh nghiệp đào tạo nghề cho người lao động; thường xuyên kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Tăng cường các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm của Trung tâm Dịch vụ việc làm; đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm thông qua sàn giao dịch việc làm trực tuyến. Vận hành sàn giao dịch việc làm trực tuyến công khai, minh bạch, bảo đảm lợi ích hợp pháp của người lao động; phòng, chống hành vi tiêu cực, vi phạm pháp luật trong thực hiện các dịch vụ liên quan đến thị trường lao động như tư vấn, giới thiệu việc làm, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, cho thuê lại lao động... Xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ; tăng cường đối thoại, thương lượng, ký kết lao động tập thể trong doanh nghiệp, giải quyết tranh chấp lao động đúng pháp luật. Thực hiện nghiêm chỉnh sách, pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, đặc biệt trong các lĩnh vực có nguy cơ cao, trong các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Hoàn thiện tiêu chuẩn kỹ năng nghề nghiệp áp dụng cho các ngành nghề trong xã hội. Hiện đại hóa, chuyển đổi số trong thông tin dự báo thị trường, kết nối cung - cầu, quản lý nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở dữ liệu lao động, việc làm.

- Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 72-KH/TU, ngày 17/8/2023 của Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW, ngày 04/5/2023 của Ban Bí thư về *tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2023, tầm nhìn đến năm 2045*. Đa dạng hóa các hình thức, các phương pháp dạy nghề phù hợp với đối tượng học nghề và yêu cầu sản xuất; phát triển mạnh các hình thức dạy nghề cho lao động nông thôn, ưu tiên đào tạo nhân lực cho các dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn bằng các hình thức phù hợp và chuyển dịch cơ cấu lao động, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Nâng cao hiệu quả tư vấn, giới thiệu việc làm, đào tạo để chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động thất nghiệp.

5. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, không để ai bị bỏ lại phía sau

- Chú trọng phát triển hệ thống BHXH toàn diện, linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại, hội nhập quốc tế, bao phủ được toàn bộ lực lượng lao động; tiếp tục cải cách, mở rộng hệ thống BHXH, tạo cơ hội tham gia và bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho người lao động. Thực hiện BHXH bắt buộc đối với người lao động và thành viên của các tổ chức kinh tế tập thể làm việc theo hợp đồng, hưởng tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật. Nghiên cứu sửa đổi chính sách bảo BHXH một lần phù hợp với thực tiễn, gắn với an sinh xã hội.

- Đổi mới chính sách BHXH tự nguyện, có chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho nông dân, người nghèo, người thu nhập thấp, lao động khu vực phi chính thức tham gia. Tiếp tục mở rộng, nâng cao chất lượng BHYT toàn dân; đa dạng các gói dịch vụ BHYT nhằm góp phần chăm sóc sức khỏe nhân dân, giảm chi phí người dân chi trả trực tiếp cho dịch vụ y tế.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách BHXH, BHYT, BHTN theo hướng hiệu quả, bền vững; ban hành chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống trợ giúp xã hội theo hướng quan tâm cả đời sống vật chất và tinh thần, giúp người dân kịp thời khắc phục khó khăn do tác động của khủng hoảng kinh tế, xã hội, thiên tai, dịch bệnh và các rủi ro khác.

- Tiếp tục nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của chính sách xã hội; Nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về chính sách xã hội; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cá thể hóa trách nhiệm trong tổ chức thực hiện; chú trọng cải cách hành chính theo hướng bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho Nhân dân trong tiếp cận chính sách xã hội.

6. Nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng

- Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, liên thông, công bằng, bình đẳng, thúc đẩy xã hội học tập và tạo cơ hội học tập suốt đời. Nâng cao chất lượng giáo dục, đa dạng hóa mô hình, chương trình đào tạo, phương thức học tập phù hợp với người học. Phát triển các mô hình giáo dục tiên tiến, hội nhập; khuyến khích phát triển các mô hình trường học mới như trường học số, trường học thông minh...

- Phát triển hoàn thiện hệ thống y tế và công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân của tỉnh theo hướng công bằng, hiện đại và chất lượng, hiệu quả, bền vững, hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Y tế công lập giữ vai trò chủ đạo trong công tác y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng. Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra; ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp; tăng cường nguồn lực cho công tác phòng, chống dịch, nhất là bệnh nguy hiểm, bệnh lạ mới nổi.

- Xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật y tế từ tỉnh đến cơ sở đồng bộ, hiện đại, chất lượng, bền vững; đảm bảo năng lực phản ứng nhanh trước các rủi ro dịch bệnh. Nâng cao chất lượng dự báo, giám sát, phát hiện, ngăn ngừa có hiệu quả, khống chế dịch bệnh, đảm bảo an ninh y tế.

- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, di sản văn hóa dân tộc, truyền thống văn hoá tốt đẹp của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh; không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, đồng bằng và miền núi, vùng sâu, vùng xa, các tầng lớp Nhân dân, đặc biệt là đối tượng chính sách và yếu thế.

- Thực hiện chính sách, pháp luật về quyền tiếp cận thông tin của công dân theo hướng bình đẳng; tăng cường tiếp cận thông tin cho vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; tăng cường viễn thông công ích. Hỗ trợ người dân tiếp cận thông tin, công nghệ số và bảo vệ người dân, các nhóm yếu thế, nhất là trẻ em an toàn trên

môi trường mạng. Bảo đảm thông tin chính xác, kịp thời, công khai, minh bạch; kiểm soát và xóa bỏ thông tin rác, thông tin ngoài luồng.

- Triển khai đồng bộ, có hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 tại Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tăng cường công tác truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước sạch nông thôn và sử dụng nước sạch tiết kiệm, hiệu quả; tổ chức tuyên truyền, vận động, khuyến khích người dân tích cực sử dụng các nguồn nước sạch sinh hoạt; nâng cao nhận thức về nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn, bảo đảm nhu cầu thiết yếu về nước sạch sinh hoạt theo quy chuẩn cho người dân, nhất là người dân nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng cơ chế, chính sách và hướng dẫn thực hiện về cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện nghiêm chỉnh chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, bảo vệ môi trường khu dân cư nhằm cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của Nhân dân.

7. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ xã hội

Phát triển hệ thống dịch vụ xã hội đa dạng, liên thông, liên tục, chuyên nghiệp, đáp ứng cơ bản nhu cầu và tăng khả năng tiếp cận cho các nhóm đối tượng, nhất là người có hoàn cảnh khó khăn, người di cư, đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng các dịch vụ về việc làm, BHXH, y tế, giáo dục, trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng người có công với cách mạng, trẻ em mồ côi, người cao tuổi, người khuyết tật không nơi nương tựa. Xây dựng đội ngũ nhân viên làm công tác xã hội hiểu biết pháp luật, có phẩm chất đạo đức, tận tâm, hoạt động chuyên nghiệp. Phát triển mạng lưới dịch vụ chăm sóc xã hội tại cộng đồng, mô hình chăm sóc và trợ giúp xã hội ngoài công lập; phát huy vai trò của gia đình trong chăm sóc, bảo vệ người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em.

8. Đẩy mạnh hợp tác và tranh thủ nguồn lực, kinh nghiệm quốc tế trong thực hiện chính sách xã hội

Tăng cường hợp tác, hội nhập; huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn, nguồn viện trợ, tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật của các nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế cho chính sách xã hội. Đẩy mạnh chuyển giao khoa học - công nghệ hướng tới việc làm bền vững, nâng cao năng suất lao động, bảo đảm an sinh xã hội, trợ giúp xã hội. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực có sức cạnh tranh trong khu vực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Khuyến khích nguồn lực quốc tế hỗ trợ, đầu tư phát triển các dịch vụ xã hội, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước, phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Chính phủ:

- Chỉ đạo các Bộ, ngành ban hành các văn bản hướng dẫn về thực hiện một số chính sách cần rõ ràng, cụ thể để địa phương triển khai thực hiện tốt. Tăng mức hỗ trợ người dân thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ vùng nông thôn, vùng đặc biệt khó khăn, miền núi theo hướng phát triển kinh tế tại chỗ nhằm ổn định đời sống nhân dân.

- Quan tâm đến các đối tượng chính sách xã hội. Chỉ đạo giải quyết dứt điểm hồ sơ công nhận liệt sĩ, thương binh diện tổn động theo Quyết định số 408/QĐ-LĐTBXH ngày 20/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội:

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động; tổ chức giám sát chuyên đề ở các lĩnh vực chưa đạt tỷ lệ cao như: tham gia BHXH của người dân, giải quyết việc làm, chuyển đổi ngành nghề, hỗ trợ các chính sách ở các vùng đặc biệt khó khăn.

Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai báo cáo tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW, ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về *tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới trên địa bàn tỉnh*.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, T1, V1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Hải Giang

Phụ lục I

CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 42-NQ/TW CỦA BAN CHẤP HÀNH

TRUNG ƯƠNG ĐẢNG VÀ CỦA CHÍNH PHỦ

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Kết quả năm 2024
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	
1	Ưu đãi người có công với cách mạng				
1.1	Tỉ lệ người có công và gia đình người có công với cách mạng được chăm lo toàn diện cả vật chất và tinh thần, có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú	%	100	100	100
2	Lao động, việc làm, phát triển thị trường lao động				
2.1	Tỉ lệ thất nghiệp chung	%	<3	<2,45	- Bình Định: 1,95. - Gia Lai (cũ): 0,70.
2.2	Tỉ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<4	<4	- Bình Định: 2,10. - Gia Lai (cũ): 0,88.
2.3	Tỉ lệ việc làm phi chính thức	%	< 60	<40	
2.4	Tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	25	<20	
2.5	Tỉ lệ lao động nữ làm công hưởng lương	%	50	60	
2.6	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động có việc làm	%	40	50	
3	Phát triển nguồn nhân lực				
3.1	Chỉ số HDI		> 0,7	> 0,7	
3.2	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	26	40	26,2
3.3	Tỉ lệ lao động có các kĩ năng công nghệ thông tin	%	-	-	-
3.4	Tỉ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp	%	30	40	20,44
4	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế				
4.1	Tỉ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	22,76	35,60	- Bình Định: 22,66. - Gia Lai (cũ): 15,83.
4.2	Tỉ lệ nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện trong lực lượng lao động trong độ tuổi	%	4,05	5,99	- Bình Định: 3,11. - Gia Lai (cũ): 3,28.

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Kết quả năm 2024
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	
4.3	Tỉ lệ người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội	%	39,19	41,50	- Bình Định: 12,95. - Gia Lai (cũ): 19,19.
4.4	Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia BHXH	%	85,00	90,00	- Bình Định: 84,50. - Gia Lai (cũ): 82,61.
4.5	Tỉ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHTN	%	17,74	30,07	- Bình Định: 18,41. - Gia Lai (cũ): 9,54.
4.6	Tỉ lệ dân số tham gia BHYT	%	95,60 %	98	- Bình Định: 96,00. - Gia Lai (cũ): 90,01.
4.7	Tỉ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia BHYT	%	91,15	98,00	- Bình Định: 96,00. - Gia Lai (cũ): 90,01.
4.8	Hỗ trợ BHYT cho trẻ em	Bậc học	Tiểu học, Trung học cơ sở	Tiểu học, Trung học cơ sở	Tiểu học, Trung học cơ sở
4.9	Tỉ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	85,00	90,00	- Bình Định: 81,20. - Gia Lai (cũ): 78,46.
4.10	Tỉ lệ người cao tuổi tham gia BHYT	%	98,20	100	- Bình Định: 86,10. - Gia Lai (cũ): 86,10.
5	Trợ giúp xã hội và giảm nghèo				
5.1	Tỉ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời	%	100	100	100
5.2	Tỉ lệ hộ gia đình chăm sóc trẻ em dưới 36 tháng tuổi, thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	-
5.3	Tỉ lệ phụ nữ mang thai thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	-
5.4	Tỉ lệ người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	-
5.5	Tỉ lệ người có hoàn cảnh khó khăn, người có thu nhập thấp được đảm bảo mức sống tối thiểu	%	-	100	-
5.6	Tỷ lệ hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	-
5.7	Tỉ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp	%	90	95	90

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Kết quả năm 2024
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	
5.8	Tỉ lệ người nghèo, người có công với cách mạng, đối tượng chính sách và người yếu thế thuộc diện người được trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp lý khi có yêu cầu	%	-	99	100
5.9	Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo đa chiều hằng năm	%/năm	Bình Định (cũ): 1-1,5; Gia Lai (cũ): 2.	-	- Bình Định (cũ): 2,12. - Gia Lai (cũ): 2,05.
-	<i>Trong đó, huyện nghèo An Lão</i>	%/năm	Bình Định (cũ): 4-5; Gia Lai (cũ): 5.	-	- Bình Định (cũ): 13,27. - Gia Lai (cũ): 5,93.
-	<i>Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số</i>	%/năm	Bình Định (cũ) >3; Gia Lai (cũ): 3.	-	- Bình Định (cũ): 21,74. - Gia Lai (cũ): 4,39.
5.10	Tỉ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	%	100	-	
5.11	Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo so với năm 2021	Lần	2	-	<2
5.12	Tỉ lệ người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong những dịch vụ hỗ trợ cơ bản	%	80	90	75
5.13	Tỉ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn	%	50	70	45
5.14	Tỉ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	%	70	100	100
5.15	Tỉ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được trợ giúp kịp thời	%	100	100	100
5.16	Tỉ lệ người dân có nhu cầu được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp	%	50	100	
6	Giáo dục				
6.1	Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi trên địa bàn tỉnh	Mức độ	62	100	60
6.2	Tỉ lệ huy động trẻ em nhà trẻ	%	16,5	30	13,4
6.3	Tỉ lệ huy động trẻ em mẫu giáo	%	88,99	96,88	91,0
6.4	Tỉ lệ trẻ em mầm non được học 2 buổi/ngày	%	80,67	90	100

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Kết quả năm 2024
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	
6.5	Tỉ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	60,76	78,72	57,3
6.6	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học	%	99,5	99,5	99,5
6.7	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	%	97	98	97,74
6.8	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông và tương đương	%	71,2	75	71,17
6.9	Tỉ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	%	97,03	100	96,3
6.10	Tỉ lệ hoàn thành cấp tiểu học	%	97,24	98,0	97,09
6.11	Tỉ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở	%	86,8	87	86,73
6.12	Tỉ lệ hoàn thành cấp trung học phổ thông	%	88,45	89	88,42
6.13	Tỉ lệ trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục	%	85	90	83,0
7	Y tế				
7.1	Mức sinh thay thế	Mức độ		Bảo đảm vững chắc	2,01
7.2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		75,5	74,7
7.3	Số năm sống khỏe	Năm		68	-
7.4	Chỉ tiêu số lượng trên 10.000 dân				
-	Số giường bệnh	Giường		43	40,3
-	Số bác sỹ	người		11	7,33
-	Số dược sỹ	người		2	2,57
-	Số điều dưỡng và hộ sinh	người		28	16,6
7.5	Tỉ lệ người dân sử dụng dịch vụ chăm sóc ban đầu tại y tế cơ sở được bảo hiểm y tế chi trả	%		> 95	100
7.6	Tỉ lệ người dân được quản lý sức khỏe	%	95	> 95	95
7.7	Tỉ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	>80		>99
7.8	Tỉ lệ tiêm chủng mở rộng với 14 loại vắc xin	%		95	93,09
7.9	Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		< 8	10,17
7.10	Chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét	Mức độ		Giải quyết cơ bản	- Số người nhiễm HIV được phát hiện mới đạt dưới 110 trường hợp;

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Kết quả năm 2024
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	
					- Tỷ lệ người nhiễm HIV tử vong liên quan đến HIV/AIDS 0%/100,000 dân; - Tỷ lệ lây truyền HIV từ mẹ sang con 0%.
7.11	Tỷ lệ người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ y tế	%	80	90	82,03
7.12	Tỷ lệ trẻ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện, can thiệp sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và can thiệp sớm các dạng khuyết tật	%	70	80	-
7.13	Tỷ lệ người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe ban đầu kịp thời, khám sức khỏe định kỳ, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe	%	90	100	57,64
7.14	Tỷ lệ người cao tuổi khi ốm đau, dịch bệnh được khám chữa bệnh và được hưởng sự chăm sóc của gia đình và cộng đồng	%	100	100	-
8	Phát triển văn hoá và thông tin, truyền thông				
8.1	Tỷ lệ người dân được xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương		-	-	
-	<i>Vùng sâu, vùng xa</i>	%	75	75	75
-	<i>Các vùng còn lại</i>	%	80	100	80
8.2	Tỷ lệ các chương trình thời sự và bản tin phát sóng truyền hình có ngôn ngữ ký hiệu	%		30	
8.3	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động	%	100	100	100
8.4	Tỷ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có hệ thống đài truyền thanh hoạt động	%	100	100	100
8.5	Tỷ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có điểm cung cấp thông tin công cộng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ thông tin thiết yếu	%	100	100	100
8.6	Tỷ lệ xã được cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập	%	100	100	100

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Kết quả năm 2024
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	
8.7	Tỉ lệ xã đạt chuẩn tiêu chí số về thông tin và truyền thông theo Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao	%	>60	100	38,3
9	Nhà ở				
9.1	Theo dõi, đôn đốc các chủ đầu tư dự án hoàn thành chỉ tiêu xây dựng căn hộ nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp	Căn nhà		16.600	4.427
9.2	Xóa bỏ tình trạng nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu	Mức độ	Giải quyết cơ bản	Xoá bỏ hoàn toàn	Giải quyết cơ bản
9.3	Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh	m ² sàn/ người		32	25,56
10	Nước sạch, vệ sinh môi trường				
10.1	Tỉ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn				
-	Thành thị	%	73,3	100	73
-	Nông thôn	%	38,5	67,5	26,9
10.2	Tỉ lệ hộ gia đình được sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh				
-	Thành thị	%	100	100	100
-	Nông thôn	%	>95	100	97,3
10.3	Tỉ lệ hộ gia đình có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%		100	97,3
10.4	Tỉ lệ trường học có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	85	100	85
10.5	Tỉ lệ trạm y tế có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	100	100	100
10.6	Tỉ lệ điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt	%	-	25	-
10.7	Tỉ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	-	15	-
10.8	Tỉ lệ hộ chăn nuôi, trang trại được xử lý chất thải chăn nuôi	%	-	75	58

Phụ lục II
DANH MỤC VĂN BẢN BAN HÀNH TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT 68/NQ-CP;
NGHỊ QUYẾT SỐ 42-NQ/TW

TT	Tên văn bản	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Cấp ban hành	Thời gian ban hành	Loại văn bản
1	Kế hoạch số 109-KH/TU ngày 12/9/2024 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.	Sở LĐTB&XH (nay là Sở Nội vụ)	BHXX tỉnh và các sở, ngành, đoàn thể liên quan	Tỉnh ủy	12/9/2024	Kế hoạch
2	Công văn số 990-CV/TU về việc tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách BHXX, BHYT.	Sở LĐTB&XH (nay là Sở Nội vụ)	BHXX tỉnh và các sở, ngành, đoàn thể liên quan	Tỉnh ủy	08/10/2024	Công văn
3	Kế hoạch số 174/KH-UBND về thực hiện công tác phát triển người tham gia BHXX, BHTN, số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXX hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2024 và giai đoạn 2025-2030.	Sở LĐTB&XH (nay là Sở Nội vụ)	BHXX tỉnh và các sở, ngành, đoàn thể liên quan	UBND tỉnh	03/10/2024	Kế hoạch
4	Kế hoạch số 177/KH-UBND về triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ và Kế hoạch số 109-KH/TU, ngày 12/9/2024 của Tỉnh ủy Bình Định thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.	Sở LĐTB&XH (nay là Sở Nội vụ)	BHXX tỉnh và các sở, ngành, đoàn thể liên quan	UBND tỉnh	11/10/2024	Kế hoạch
5	Công văn số 8169/UBND-VX về việc tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách BHXX, BHYT.	Sở LĐTB&XH (nay là Sở Nội vụ)	BHXX tỉnh và các sở, ngành, đoàn thể liên quan	UBND tỉnh	14/10/2024	Công văn

6	Quyết định số 03/QĐ-UBND về việc giao chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ trọng tâm năm 2025 cho các xã, phường (mới) trên địa bàn tỉnh (58 xã, phường của tỉnh).	Sở Nội vụ	BHXXH tỉnh và các sở, ngành, đoàn thể liên quan	UBND tỉnh	01/7/2025	Quyết định
7	Công văn số 352/UBND-KTTH về việc thông báo các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025.	Sở Nội vụ	BHXXH tỉnh và các sở, ngành, liên quan	UBND tỉnh	11/7/2025	Công văn
8	Quyết định số 889/QĐ-UBND về việc giao chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ trọng tâm năm 2025 cho các xã, phường (mới) trên địa bàn tỉnh (77 xã, phường của tỉnh).	Sở Nội vụ	BHXXH tỉnh và các sở, ngành, đoàn thể liên quan	UBND tỉnh	25/7/2025	Quyết định
9	Kế hoạch số 55/KH-STTTT ngày 05/11/2024	Sở Thông tin và Truyền thông	Báo Bình Định, Đài PT-TH Bình Định	Sở Thông tin và Truyền thông	05/11/2024	Kế hoạch